

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **151/2024/HNGĐ- ST**

Ngày: 28/6/2024

V/v: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con
khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đào Thị Mai Hương

2. Bà Triệu Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Nam Giang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 28/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2024/TLST- HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2024, về việc: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-HNG ngày 28 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 giữa:

* *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1996; Địa chỉ: Tổ 7, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Anh Phạm Xuân D; sinh năm 1985; Địa chỉ: thôn 9, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ánh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh D từ năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên không hòa hợp với nhau, bất đồng quan điểm

sống. Do vợ chồng không hạnh phúc nên anh chị sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay Chị N xác định không thể tiếp tục chung sống được, vợ chồng không có tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh Phạm Xuân D có 02 con chung là cháu Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 16/7/2015 và cháu Phạm Diễm C, sinh ngày 30/10/2018, hiện nay cả 02 cháu đang ở cùng anh D. Do hai cháu ở với anh D từ nhỏ, nay ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cho anh D tiếp tục được trực tiếp nuôi con, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Phạm Nguyễn Yến N mỗi tháng một triệu đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị N xác định không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên anh D không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến. Do đó Tòa án không lấy được lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà, Chị N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đề nghị HĐXX: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ánh N, xử cho Chị N được ly hôn với anh Phạm Xuân D. Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 16/7/2015 và cháu Phạm Diễm C, sinh ngày 30/10/2018 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, ghi nhận việc Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Phạm Nguyễn Yến N mỗi tháng một triệu đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung: Chị N không đề nghị giải quyết. Về nợ chung: Chị N xác định không có nên không đề nghị HĐXX xem xét. Về án phí: buộc Chị N phải chịu án phí theo quy định và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị N và anh D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giao con chung khi ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Kết quả xác minh xác định anh Phạm Xuân D hiện đang cư trú, sinh sống tại thôn 9, xã T, huyện Y. Vì vậy, căn cứ khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Y.

[3] Anh D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ điều 227, điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ánh N, HĐXX nhận định:

[4.1] Đối với yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm Xuân D: Căn cứ kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi anh D đang sinh sống thường xuyên xác định: Chị N và anh D kết hôn từ năm 2015 tại UBND xã T trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, Chị N sống tại nhà anh D. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ 2021 đến nay, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn cụ thể địa phương không nắm được. Bản thân Chị N xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay lại đoàn tụ được. Mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn theo Chị N xác định do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Quá trình giải quyết vụ án, anh D có mặt ở địa phương nhưng không trình bày ý kiến, không có mặt theo yêu cầu của Tòa án để tiến hành hòa giải, điều đó cho thấy anh D cũng không mong muốn hòa giải đoàn tụ.

Từ những căn cứ trên xác định, tình trạng hôn nhân giữa Chị N và anh D đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của Chị N là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, HĐXX nhận định: Chị N và anh D có 02 con chung là cháu Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 16/7/2015 và cháu Phạm Diễm C, sinh ngày 30/10/2018, kết quả xác minh xác định anh D hiện tại đang trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Anh D là lao động tự do, thu nhập trung bình của lao động tự do tại địa phương khoảng 6.000.000đ - 7.000.000đ/ tháng, có chỗ ở ổn định, đảm bảo mọi điều kiện để nuôi con. Chị N đã sống ly thân với anh D từ năm 2021 đến nay, không trực tiếp nuôi con. Cháu N đã trên 7 tuổi, có nguyện vọng được

sống cùng bố, cháu C chưa đủ 7 tuổi, nhưng từ bé đã được bố chăm sóc, giáo dục, Chị N cũng có ý kiến giao cho anh D nuôi dưỡng. Vì vậy, quá trình giải quyết vụ án mặc dù anh D không hợp tác, không trình bày quan điểm về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, nhưng căn cứ vào kết quả xác minh và ý kiến của Chị N, HĐXX xét thấy cần giao cả hai cháu cho anh D nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung: mặc dù anh D không trình bày ý kiến gì về yêu cầu cấp dưỡng nhưng Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Phạm Nguyễn Yến N, mức cấp dưỡng 1.000.000đ (một triệu đồng)/ 1 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2024 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng: hàng tháng. Vì vậy cần ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng của Chị N. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản, đất đai chung: Chị N không yêu cầu giải quyết nên HĐXX xem xét. Về công nợ chung: Chị N xác định không có nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Chị N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Anh D không phải nộp án phí.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83, 107, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ánh N.

1. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Nguyễn Thị Ánh N được ly hôn anh Phạm Xuân D (Giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 04/5/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang).

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 16/7/2015 và cháu Phạm Diễm C, sinh ngày 30/10/2018 cho anh Phạm Xuân D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Phạm Nguyễn Yến N, mức cấp dưỡng 1.000.000đ (một triệu đồng)/1 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 7/2024 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng: hàng tháng. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật và anh Phạm Xuân D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Chị N chậm cấp dưỡng

thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung, tổng cộng là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000755 ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Chị N còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí. Anh Phạm Xuân D không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã T (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Mai Hương - Triệu Thị Hà

Nguyễn Văn Toàn

